

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: 20.09.2021

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 3 – CLOTHING AND ACCESSORIES

VOCABULARY 1

A. VOCABULARY

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1	zip (n) /zɪp/	khóa kéo	16	wristband (n) /'rɪst.bænd/	dây đeo tay
2	sash (n) /sæʃ/	khăn thắt lưng	17 (*)	fold (v) /foʊld/	gấp, gấp lại
3	occasion (n) /ə'keɪ.ʒən/	dịp, thời điểm một sự kiến xảy ra	18 (*)	wardrobe (n) /'wɔːr.drəʊb/	tủ quần áo
4	mainly (adv) /'meɪn.li/	chính, chủ yếu	19	celebrity (n) /sə'leɪ.b.rə.ti/	người nổi tiếng
5	loose trousers (n) /luːs/ 'traʊ.zəz/	quần ống rộng	20	strip of cloth (n) /stri:p/	mảnh vải
6	at the waist /weɪst/	tại phần eo	21	accessory (n) /ək'ses.ər.i/	phụ kiện
7 (*)	leg garment (n) /'gɑːr.mənt/	vớ dài	22 (*)	order (n) /'ɔːr.də/	thứ tự
8	originally (adv) /ə'ɹɪdʒ.ən.əl.i/	ban đầu	23	neckerchief (n) /'nek.ə.tʃɪ:f/	khăn quàng cổ
9 (*)	collar (n) /'kɑː.lə/	cổ áo	24 (*)	tracksuit bottoms (n) /'træk.su:t ,bɑː.təmz/	quần dài mềm, rộng dùng để chơi thể thao
10	handkerchief (n) /'hæŋ.kə.tʃɪ:f/	khăn tay	25	hair tie (n) /taɪ/	dây buộc tóc
11	warmth (n) /wɔːrmθ/	sự ấm áp	26	headband (n) /'hed.bænd/	băng đô
12	balaclava (n) /ˌbæl.ə'klɑː.və/	mũ trùm đầu và cổ, chỉ lộ phần mắt	27 (*)	hairband (n) /'her.bænd/	bờm tóc
13	wrap around (phr.v) /ræp/	quấn quanh	28	wide / short sleeves (n) /sli:vz/	cánh tay áo rộng / ngắn
14 (*)	sombrero (n) /sɑːm'brer.oo/	mũ rộng vành của Mexico	29 (*)	window-shopping (n) /'wɪn.dəʊ ʃɑː.pɪŋ/	xem, ngắm hàng hóa mà không có ý định mua bất cứ thứ gì

15	sari (n) /'sɑ:r.i/	một mảnh vải dài dùng để quấn quanh người để tạo thành váy dài	30	bandana (n) /bæn'dæn.ə/	chiếc khăn hình vuông/tam giác, thường có hoa văn sặc sỡ, được buộc quanh đầu hoặc cổ.
----	-----------------------	---	----	----------------------------	--

Other Vocabularies

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1	intend (v)	có ý định	4	entertainment business	kinh doanh giải trí
2	especially (adv)	đặc biệt	5	stuck (adj)	bị kẹt, bị mắc
3	sweat (n)	mồ hôi			

* **Note** : n = Noun : Danh từ; v = verb : Động từ ; adv = Adverb : Trạng từ; adj = Adjective : Tính từ ; phr.v = Phrasal verb : Cụm động từ

* Những từ có ký hiệu (*) thì có 2 cách đọc

* **Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.**

B. HOMEWORK

I. Fill in the blanks with the given words:

zip	fold	wristband	originally	balacava
mainly	sleeves	wardrobe	neckerchief	handkerchief

- I can't open my bag - the **zip** has been stuck.
- Will you help me to _____ the clothes?
- _____ is a closely fitting covering for the head and neck.
- I _____ go to bed around midnight.
- The _____ are too long for me.
- She took out her _____ and blew her nose loudly.
- _____ is a piece of material that goes around the wrist.
- The _____ is 2m high, 1m wide, and 60cm deep.
- _____ is a piece of square cloth folded and worn around the neck.
- They now live in California, but _____ they came from Mexico.

II. Fill in the blanks with WHO, WHICH or WHERE:

0. The men ___ **who** ___ lives next-door are English.
1. The dictionary _____ you gave me is very good.
2. Do you know the girls _____ are standing outside the church?
3. The hotel _____ we stayed wasn't very clean.
4. I have lost the necklace _____ my mother gave me on my birthday.
5. Did you see the beautiful dress _____ she wore yesterday?
6. The police are looking for the thieves _____ got into my house last night.

III. Match the column A with the column B:

A
0. Leg garment
1. Window – shopping
2. Accessory
3. Headband
4. Tracksuit bottoms
5. Collar
6. Sari
7. Celebrity

B
A. A garment which covers the leg
B. Soft, loose trousers that you wear for doing sport or exercise
C. A long piece of cloth that is wrapped around the body to make a long dress
D. A person is very famous, especially (<i>đặc biệt</i>) in the entertainment business (<i>kinh doanh giải trí</i>)
E. The activity of looking at the goods in the shop windows without intending (<i>có ý định</i>) to buy anything
F. The part around the neck of a piece of clothing
G. A narrow strip of material is worn around the head, usually to keep your hair or sweat (<i>mồ hôi</i>) out of your eyes, for example when doing sports
H. A thing which can be added to something else in order to make it more useful, or attractive.

Your answer:

0 - _____ A _____	1 - _____	2 - _____	3 - _____
4 - _____	5 - _____	6 - _____	7 - _____

Exam Practice Test 1 Listening Part 1



Questions 1-7

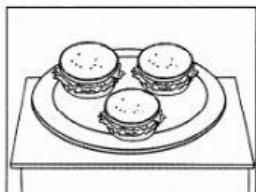
03

For each question, choose the correct answer.

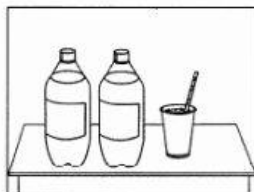
TIP

Read the questions and look at all of the pictures carefully before you listen.

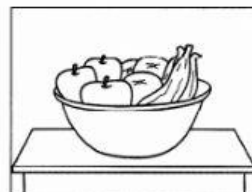
- 1 What is the girl going to bring for the picnic?



A

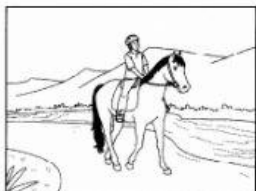


B



C

- 2 Which activity did the boy enjoy most during his holiday?



A

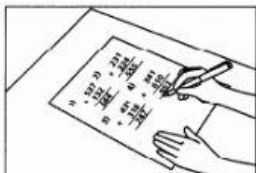


B

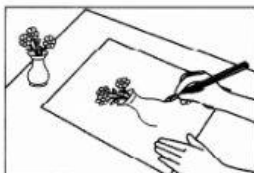


C

- 3 What homework does the girl have to do tonight?



A



B

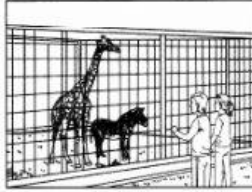


C

4 Where did the students go on their school trip?



A



B



C

5 Which present has the boy already bought?



A

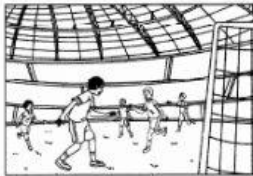


B



C

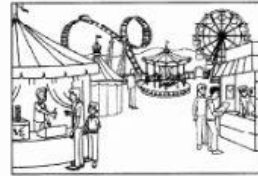
6 Where did the boy go with his family at the weekend?



A



B

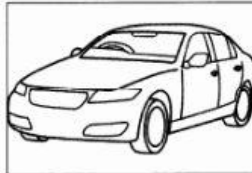


C

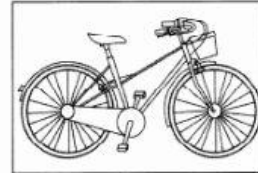
7 How will the girl get to her friend's house?



A



B



C